

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22

11/11/2012 10:10:10

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014..

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 43.437.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.343.700 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Văn Chung	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Hải Việt	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Nhật Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Quý	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Đỗ Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Vũ Quốc Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2015
Ông Khương Hữu Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan..

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Đ/c: 100 Trường Thi - TP Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2016

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch hội đồng quản trị

PHẠM VĂN CHUNG

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 1 năm 2016

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



HOÀNG HẢI VIỆT

Số: 1225/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 15/01/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016

NGUYỄN QUANG THIỆN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 3322-2015-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.241.904.450	174.905.655.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		754.045.048	3.886.172.027
1. Tiền	111	V.01	754.045.048	3.886.172.027
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.944.247.344	79.644.903.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	53.464.129.710	88.612.036.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.852.715	1.084.439.731
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13.058.662.009	14.205.976.508
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.682.397.090)	(24.257.549.418)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	72.543.612.058	91.299.618.205
1. Hàng tồn kho	141		72.543.612.058	91.299.618.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	74.962.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	74.962.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.502.178.490	28.848.147.311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.493.022.598	26.867.694.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23.493.022.598	26.867.694.783
- Nguyên giá	222		61.008.030.226	59.066.079.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.515.007.628)	(32.198.384.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.732.553.957	548.580.236
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.732.553.957	548.580.236
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.712.200	56.016.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.500.000	189.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(146.787.800)	(133.484.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.233.889.735	1.375.856.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.233.889.735	1.375.856.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		142.744.082.940	203.753.802.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.454.103.865	199.120.398.453
I. Nợ ngắn hạn	310		135.660.045.213	196.168.339.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	52.090.572.319	84.586.866.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	27.086.379.084	27.383.922.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.356.151.113	3.572.040.610
4. Phải trả người lao động	314		3.064.935.466	5.703.521.973
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	20.611.888.283	35.030.576.604
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	30.450.118.948	39.891.411.665
II. Nợ dài hạn	330		1.794.058.652	2.952.058.652
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.669.233	126.669.233
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.775.389.419	2.825.389.419
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.289.979.075	4.633.404.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	5.289.979.075	4.633.404.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.437.000.000	43.437.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.132.059.403	15.132.059.403
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56.263.427.648)	(56.920.002.223)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(56.745.721.848)	(57.636.342.881)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		482.294.200	716.340.658
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142.744.082.940	203.753.802.953

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	107.075.812.910	124.153.684.510
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.075.812.910	124.153.684.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	95.490.817.080	109.719.684.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.584.995.830	14.434.000.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	29.107.996	66.238.763
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	3.503.406.611	5.468.200.886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.490.102.811	5.460.516.886
8. Chi phí bán hàng	25	VI.18	1.157.367.995	854.893.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	5.565.175.375	5.875.190.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.388.153.845	2.301.953.701
11. Thu nhập khác	31		316.742.647	1.679.311.812
12. Chi phí khác	32		1.222.602.292	3.264.924.855
13. Lợi nhuận khác	40		(905.859.645)	(1.585.613.043)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		482.294.200	716.340.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		482.294.200	716.340.658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	111	165
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.20	111	165

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	482.294.200	716.340.658
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.014.814.002	4.626.542.850
- Các khoản dự phòng	03	(561.848.528)	(1.215.240.346)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.107.996)	(230.978.234)
- Chi phí lãi vay	06	3.490.102.811	5.460.516.886
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.396.254.489	9.357.181.814
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	37.275.808.367	36.742.683.619
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	18.756.006.147	(6.164.722.066)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(52.020.681.035)	(26.672.863.861)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	216.928.584	(839.341.477)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.490.102.811)	(5.460.516.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.148.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(946.216.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.134.213.741	7.064.204.241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.804.155.999)	(2.843.868.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	985.330.521
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.107.996	66.238.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.775.048.003)	(1.792.299.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.272.583.826	59.256.202.057
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.763.876.543)	(61.015.642.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.491.292.717)	(1.759.440.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.132.126.979)	3.512.464.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.886.172.027	373.707.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	754.045.048	3.886.172.027

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01

tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương

mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2015		01/01/2015	
Đơn vị tính: đồng					
1. Tiền					
Tiền mặt		152.087.119		300.686.658	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		601.957.929		3.585.485.369	
Cộng		754.045.048		3.886.172.027	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2015		01/01/2015	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty CP Khoáng sản Sông Đà		7.573.813.008		7.573.813.008	
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu		-		9.554.662.952	
- Phải thu của khách hàng khác		45.890.316.702		71.483.560.602	
Cộng		53.464.129.710		88.612.036.562	
3. Phải thu khác		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	13.058.662.009	9.540.489.732	14.205.976.508	9.763.215.788	
- Phải thu khác	10.321.978.838	9.540.489.732	11.927.154.260	9.763.215.788	
- Tạm ứng	1.541.683.171		1.251.822.248		
- Ký quỹ, ký cược	1.195.000.000		1.027.000.000		
Cộng	13.058.662.009	9.540.489.732	14.205.976.508	9.763.215.788	
4. Nợ xấu		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng	21.979.338.432	7.506.874.074	24.936.986.383	10.195.094.425	
- Trả trước cho người bán	-	-	106.381.728	-	
- Phải thu khác	9.540.489.732	330.557.000	9.763.215.788	353.940.056	
Cộng	31.519.828.164	7.837.431.074	34.806.583.899	10.549.034.481	
5. Hàng tồn kho		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	6.881.509.619	-	6.321.322.511	-	
Công cụ, dụng cụ	23.034.104	-	91.560.915	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.200.705.045	-	74.103.547.503	-	
Thành phẩm	2.066.856.546	-	4.229.316.896	-	
Hàng hóa bất động sản	5.371.506.744	-	6.553.870.380	-	
Cộng	72.543.612.058	-	91.299.618.205	-	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	18.689.894.597	34.698.128.685	5.368.511.234	75.273.620	234.271.273	59.066.079.409
Số tăng trong kỳ	-	1.189.354.454	752.596.363	-	-	1.941.950.817
- Mua trong năm	-	887.545.454	752.596.363	-	-	1.640.141.817
- Tăng khác		301.809.000				301.809.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.689.894.597	35.887.483.139	6.121.107.597	75.273.620	234.271.273	61.008.030.226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.426.239.896	18.895.263.623	3.698.008.364	54.690.620	124.182.123	32.198.384.626
Số tăng trong kỳ	1.590.058.584	3.191.927.723	507.470.565	13.722.000	13.444.130	5.316.623.002
- Khấu hao trong kỳ	1.590.058.584	2.890.118.723	507.470.565	13.722.000	13.444.130	5.014.814.002
- Tăng khác		301.809.000				301.809.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.016.298.480	22.087.191.346	4.205.478.929	68.412.620	137.626.253	37.515.007.628
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.263.654.701	15.802.865.062	1.670.502.870	20.583.000	110.089.150	26.867.694.783
Tại ngày cuối kỳ	7.673.596.117	13.800.291.793	1.915.628.668	6.861.000	96.645.020	23.493.022.598

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 13.626.360.055 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.052.212.437 đồng

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	-	74.962.027
- Công cụ dụng cụ	-	74.962.027
b) Dài hạn	1.233.889.735	1.375.856.292
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	202.247.246	
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.031.642.490	1.375.856.292
Cộng	1.233.889.735	1.450.818.319

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Minh Hà	23.263.471.249	42.063.471.249
- Các đối tượng khác	28.827.101.070	42.523.395.276
Cộng	52.090.572.319	84.586.866.525

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Ban Quản lý Thủy lợi Thanh Hóa	5.869.316.915	10.128.008.258
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu	10.445.337.048	-
- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	-	5.000.156.400
- Tổng Công ty Sông Đà	-	4.853.149.068
- Các đối tượng khác	10.771.725.121	7.402.608.698
Cộng	27.086.379.084	27.383.922.424

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.158.773.078	4.033.616.916	5.099.675.128	2.092.714.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.707.468	39.707.468	-
Thuế tài nguyên	58.076.236	95.714.160	25.532.656	128.257.740
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	861.254.000	857.302.482	3.951.518
Các loại thuế khác	355.191.296	47.089.139	271.053.446	131.226.989
Cộng	3.572.040.610	5.077.381.683	6.293.271.180	2.356.151.113

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	447.605.714	554.508.523
Bảo hiểm xã hội	437.504.500	846.758.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.726.778.069	33.629.309.316
Cộng	20.611.888.283	35.030.576.604

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	30.450.118.948	30.450.118.948	52.272.583.826	61.713.876.543	39.891.411.665	39.891.411.665	
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>							
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	29.355.508.367	29.355.508.367	51.222.583.826	60.908.487.124	39.041.411.665	39.041.411.665	
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả (**)</i>							
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	1.094.610.581	1.094.610.581	1.050.000.000	805.389.419	850.000.000	850.000.000	
<i>b) Vay dài hạn</i>	1.775.389.419	1.775.389.419	-	1.050.000.000	2.825.389.419	2.825.389.419	
+ <i>Vay dài hạn (**)</i>							
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	1.775.389.419	1.775.389.419	-	1.050.000.000	2.825.389.419	2.825.389.419	

(*) Khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/288344/HĐTD ngày 06/02/2015; Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 29.355.508.367 đồng; Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức.

(**) Khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng số 01/2013/HĐTH ngày 06/03/2013: Số tiền vay 5.000.000.000 đồng; Mục đích vay để đầu tư mua máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa và nâng công suất Nhà máy gạch Tuynel Quảng Yên từ 26 triệu viên/năm lên 42 triệu viên/năm; Thời hạn vay vốn là 5 năm; Lãi suất 14%/năm (lãi suất thay đổi 3 tháng một lần vào ngày 03 tháng đầu của quý theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 2.870.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 1.094.610.581 đồng; Tài sản đảm bảo bao gồm: 1. Thế chấp bằng tài sản của Công ty đã ký với ngân hàng với tổng giá trị 33.561 triệu đồng và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án; 2. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; 3. Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

13. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320			(42.504.283.478)	3.917.063.842
Tăng vốn năm trước		-	-	-		-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	716.340.658	716.340.658
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	-	-	(41.787.942.820)	4.633.404.500
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	482.294.200	482.294.200
Tăng khác (*)	-	-	-	-	174.280.375	174.280.375
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	43.437.000.000	2.984.347.320	-	-	(41.131.368.245)	5.289.979.075

(*) Tăng theo Quyết định thanh tra của Cơ quan thuế.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	-	18.752.000.000
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	4.283.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	43.437.000.000	20.402.000.000
Cộng	43.437.000.000	43.437.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	31.118.547.810	21.401.183.260
Doanh thu hợp đồng xây dựng	75.957.265.100	102.752.501.250
Cộng	107.075.812.910	124.153.684.510
15. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng bán	26.460.378.087	12.299.658.859
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	69.030.438.993	97.420.025.305
Cộng	95.490.817.080	109.719.684.164

	Năm nay	Năm trước
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.442.433	55.076.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.665.563	11.162.416
Cộng	29.107.996	66.238.763
17. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.490.102.811	5.460.516.886
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.303.800	7.684.000
Cộng	3.503.406.611	5.468.200.886
18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.157.367.995	854.893.945
Chi phí nhân công	965.040.076	762.566.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.386.282	16.331.818
Chi phí khác	53.941.637	75.995.727
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.565.175.375	5.875.190.577
Chi phí nhân công	3.570.681.566	4.407.308.068
Thuế, phí, lệ phí	656.317.905	239.960.322
Hoàn nhập dự phòng	(575.152.328)	(1.222.924.346)
Chi phí khác	1.913.328.232	2.450.846.533
19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.122.754.880	69.460.634.449
Chi phí nhân công	25.879.232.544	35.667.895.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.388.240.662	3.991.895.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.005.267.104	6.946.654.272
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(575.152.328)	(1.222.924.346)
Chi phí khác bằng tiền	2.606.687.378	2.702.521.374
Cộng	83.427.030.240	117.546.677.257
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	482.294.200	716.340.658
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	482.294.200	716.340.658
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.343.700	4.343.700
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	111	165
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	111	165

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Phạm Văn Chung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	31.200.000
2 Hoàng Hải Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	156.674.000	23.400.000
3 Hoàng Sỹ Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị	-	23.400.000
4 Trần Nhật Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	139.380.500	23.400.000
5 Lê Văn Quế	Thành viên Hội đồng quản trị	-	23.400.000
6 Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban kiểm soát	-	11.700.000
7 Lê Thị Vân	Trưởng ban kiểm soát	-	19.500.000
8 Khương Hữu Thành	Thành viên ban kiểm soát	46.236.400	7.800.000
9 Đỗ Ngọc Đông	Thành viên ban kiểm soát	-	7.800.000
10 Vũ Quốc Hòa	Thành viên ban kiểm soát	-	7.800.000
Tổng cộng		342.290.900	179.400.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Doanh thu bán gạch và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.957.265.100	31.118.547.810	107.075.812.910

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong cùng khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	77.001.108.272	2.643.795.111	130	79.644.903.383
Phải thu ngắn hạn khác	138	11.562.181.397	2.643.795.111	136	14.205.976.508
Tài sản ngắn hạn khác	150	2.718.757.138	(2.643.795.111)	150	74.962.027
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.643.795.111	(2.643.795.111)	155	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	12.774.048.193	2.358.011.210	418	15.132.059.403
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.358.011.210	(2.358.011.210)		-

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

